TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 190/2023/DS-PT.
Ngày: 29 - 9 - 2023.
V/v Tranh chấp hợp đồng cầm cố Quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn cản người khác sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Dũ.

2 Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Ngọt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn cản người khác sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 137/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 150/2023/QĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trang Thanh L, sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* Người đại diện hợp pháp của ông Trang Thanh L1: Bà Trang Hồng T, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp B, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Số A, đường L, ấp A, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh. (*theo văn bản ủy quyền ngày 27/10/2022)(có mặt).*

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Trường S, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2.2. Ông Nguyễn Ngọc L2, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2.3. Bà Lê Hồng T1 (Lê Thị Hồng T2), sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2: Bà Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số F, đường L, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2023) (có mặt).

2.4. Ông Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2.5. Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Mỹ N: Ông Nguyễn Vĩnh P, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 24/10/2022) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Mỹ N: Bà Huỳnh Ánh T5, sinh năm 1980 - Luật sư của Văn phòng Luật sư Huỳnh Ánh T5, thuộc Đoàn luật sư tỉnh S. Địa chỉ: Số G, đường N, Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách (sau đây gọi tắt là Chi cục THADS huyện K). Địa chỉ: Ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của Chi cục THADS huyện K: Bà Trần Thị Ánh T6, chức vụ: Chấp hành viên Chi cục THADS huyện K. (Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2023) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chi cục THADS huyện K: Ông Nguyễn Khánh T7, sinh năm 1976 - Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Khánh T7, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S. Địa chỉ: Số E, đường P, Khóm B, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người kháng cáo: Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/01/2021, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 20/02/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trang Thanh L1 (do bà Trang Hồng T đại diện hợp pháp) trình bày:* Năm 2005, ông L1 cầm cố bằng miệng phần đất tại thửa số 264, tờ bản đồ số 06, diện tích 11.210m^2, tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cho ông S với giá 95 chỉ vàng 24K, thời hạn cầm cố không xác định, chỉ khi nào ông S nhận lại đủ 95 chỉ vàng 24K thì ông L1 nhận lại đất. Phần đất này ông L1 đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 474445, ngày 02/12/1992.

Năm 2007, ông S đem phần đất này giao cho ông L2 và bà T2 canh tác.

Tháng 9/2020, ông L1 giao cho ông S nhận đủ 95 chỉ vàng 24K để chuộc lại đất, ông S giao lại cho ông L1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 474445, ngày 02/12/1992 để ông L1 quản lý. Sau khi chuộc lại đất, ông L1 đến dọn đất để canh tác thì ông L2 và bà T2 nhiều lần ngăn cản và cho rằng ông L2 và bà T2 nhận cầm cố đất từ ông S nên không giao trả đất cho ông L1 canh tác và phát sinh tranh chấp.

Từ đó, ông L1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông S, ông L2 và bà T2 giao trả phần đất tại thửa số 264, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cho ông L1 quản lý, sử dụng. Buộc ông L2 và bà T2 chấm dứt hành vi ngăn cản ông L1 quản lý, sử dụng phần đất này.

TAND huyện Kế Sách đã giải quyết vụ án tại Bản án số 06/2022/DS-ST ngày 20/01/2022. Sau đó, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N có kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách có kháng nghị. Tại Bản án số 105/2022/DS-PT ngày 20/7/2022 của TAND tỉnh Sóc Trăng đã hủy Bản án số 06/2022/DS-ST ngày 20/01/2022 và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về cho TAND huyện Kế Sách xem xét, giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại các biên bản hòa giải ngày 14/01/2021, 15/06/2021, Tờ tường trình ngày 30/12/2020 và các tài liệu, chứng cứ khác, ông L1 và ông S xác nhận có xác lập với nhau hợp đồng cầm cố phần đất tại thửa số 264 và ông L1 đã chuộc lại đất, ông S đã nhận đủ 95 chỉ vàng 24K; ông S, bà T2 và ông L2 đều xác nhận có xác lập với nhau hợp đồng cầm cố phần đất này; bà T2, ông L2 và ông T4 đều xác nhận có xác lập với nhau hợp đồng cầm cố phần đất này; ông T4 và bà N đều xác nhận có xác lập với nhau hợp đồng cầm cố phần đất này. Việc các bên xác lập với nhau hợp đồng cầm cố phần đất này là trái quy định pháp luật tại các Điều 166, 167 Luật Đất đai năm 2013, nên các hợp đồng cầm cố giữa các bên là vô hiệu, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Theo đó, ông L1 đã trả lại vàng cho ông S và ông S xác nhận đã nhận đủ 95 chỉ vàng 24K từ ông L1, nhưng hiện tại ông L1 vẫn chưa được nhận lại đất để canh tác trên thực tế.

Hiện nay, đất do bà N chiếm hữu, sử dụng. Khi ông L1 đến dọn đất để canh tác thì bà N có hành vi ngăn cản ông L1 sử dụng đất. Mặc dù bà N không phải là người sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật nhưng lại có hành vi ngăn cản, không giao đất cho ông L1 là người được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp canh tác là trái quy định pháp luật.

Nay ông L1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố các hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất đối với phần đất tại thửa số 264, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng giữa ông L1 với ông S, giữa ông S với bà T2 và ông L2, giữa bà T2 và ông L2 với ông T4, giữa ông T4 với bà N là vô hiệu. Yêu cầu xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu: Buộc bà N và ông S giao trả phần đất này cho ông L1 quản lý, sử dụng; Buộc bà N chấm dứt hành vi ngăn cản ông L1 quản lý, sử dụng phần đất này; 95 chỉ vàng 24K ông L1 đã trả đủ cho ông S nên ông L1 không yêu cầu giải quyết.

***** *Theo đơn phản tố đề ngày 04/01/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2 (do bà Nguyễn Thị Thu T3 đại diện hợp pháp) trình bày:* Vào khoảng năm 2007 không nhớ rõ ngày, tháng, ông L2 và bà T2 có nhận cầm cố từ ông S một phần đất tại ấp A, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng với giá 95 chỉ vàng 24K, không có làm giấy tờ. Sau khi nhận cầm cố đất, ông L2 và bà T2 trực tiếp canh tác. Năm 2016, do ông L2 và bà T2 thiếu tiền nên đã cầm cố đất lại cho ông T4 cũng với giá 95 chỉ vàng 24K và đã giao đất cho ông T4, có làm hợp đồng cầm cố đất ngày 16/11/2016. Khoảng 02 năm sau, ông T4 đã cầm cố đất lại cho bà N.

Năm 2020, chủ đất là ông L1 đến chuộc lại đất từ ông S mà không có mặt ông L2 và bà T2, ông L1 giao 95 chỉ vàng 24K cho ông S rồi ông S giao vàng lại cho Chi cục THADS huyện K mà không giao vàng lại cho ông L2 và bà T2 để ông L2 và bà T2 giao vàng lại cho ông T4. Bà T2 được Chi cục THADS huyện K mời lên làm việc, lúc đó bà T2 có đưa hợp đồng cầm cố đất ngày 16/11/2016 giữa ông L2 và bà T2 với ông T4 cho bà T6 - Chi cục THADS huyện K xem và nói rõ đây không phải là vàng của ông L2 và bà T2 vì ông L2 và bà T2 đã cầm cố đất lại cho ông T4 và nhận vàng của ông T4, sau đó ông T4 đã cầm cố đất lại cho bà N, bà T2 đề nghị giao vàng lại cho ông T4 để ông T4 trả cho bà N, nhưng bà T6 không ghi nhận và bà T2 không chịu ký biên bản rồi bỏ về. Chi cục THADS huyện K cho rằng vàng là của ông L2 và bà T2 rồi tự ý đem vàng trả nợ cho những người khởi kiện bà T2 trước đây là không đúng, vì vàng là vàng cầm cố đất từ ông L1 qua ông S, qua ông L2 và bà T2, qua ông T4 rồi đến bà N thì phải được trả lại cho bà N thì mới đúng. Hiện nay, ông L2 và bà T2 không có vàng để trả lại cho ông T4 và bà N, còn ông L1 khởi kiện ông L2 và bà T2 cùng những người khác ra Tòa án.

Số vàng 95 chỉ vàng 24K không phải là của ông L2 và bà T2, bản chất số vàng này là của ông L1 (chủ đất) và ông L1 giao trả đến người cuối cùng nhận và là chủ sở hữu số vàng này là bà N (người đang quản lý đất), còn ông S, ông L2, bà T2 và ông T4 chỉ là người trung gian nhận vàng qua tay và chuyển giao vàng đến người nhận là bà N. Số vàng của ông L2 và bà T2 là 95 chỉ vàng 24K mà ông L2 và bà T2 đã nhận từ ông T4 vào thời điểm cầm cố đất cho ông T4 vào tháng 11/2016, số vàng này ông L2 và bà T2 đã sử dụng hết vào năm 2016.

Chấp hành viên tự ý thu giữ 95 chỉ vàng 24K của ông S với lý do đây là tài sản của ông L2 và bà T2 là đã vi phạm trình tự, thủ tục kê biên xử lý tài sản thi hành án, cụ thể là vi phạm về áp dụng biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án theo các Điều 66, 68, 81 Luật THADS, vì: Bà T2 đã trực tiếp trình bày với Chấp hành viên 95 chỉ vàng 24K là trong giao dịch cầm cố đất chứ không phải tài sản của bà T2; Bà T2 có giao cho Chấp hành viên nhận bản chính hợp đồng cầm cố đất ngày 16/11/2016 giữa ông L2 và bà T2 với ông T4, có nội dung ghi rõ ông T4 đã cầm cố đất cho bà N; Ông L2 và bà T2 không có nhận được các quyết định về thi hành án có liên quan. Lẽ ra Chấp hành viên phải kiểm tra, xác minh, đánh giá tính có căn cứ để xác định có hay không giao dịch cầm cố đất giữa ông L1, ông S, ông L2, bà T2, ông T4 và bà N để xác định 95 chỉ vàng 24K là của ai. Trong vụ việc này, Chấp hành viên thừa nhận có biết giao dịch

cầm cố đất, có nhận từ bà T2 hợp đồng cầm cố đất ngày 16/11/2016 nhưng chỉ do suy luận chủ quan, phiến diện mà không tuân thủ trình tự, thủ tục thi hành án, đó là chỉ xác minh đến ông S là vội vã kết luận 95 chỉ vàng 24K là của bà T2 và gây thiệt hại cho các bên trong vụ việc.

Nay ông L2 và bà T2 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông S và Chi cục THADS huyện K phải cùng có nghĩa vụ trả cho ông L2 và bà T2 số vàng cầm cố đất là 95 chỉ vàng 24K, để ông L2 và bà T2 trả lại cho ông T4.

** Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 04/01/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh T4 trình bày:* Ngày 16/11/2016, ông T4 có nhận cầm cố từ ông L2 và bà T2 phần đất tại thửa số 264 với giá 95 chỉ vàng 24K. Sau khi nhận cầm cố đất, ông T4 trực tiếp canh tác. Ngày 15/02/2018, do ông T4 kẹt tiền nên đã cầm cố đất lại cho bà N cũng với giá 95 chỉ vàng 24K, ông T4 đã nhận đủ vàng từ bà N và giao đất cho bà N. Khi đó, ông T4 có giao giấy cầm cố đất của ông T4 với bà T2 và ông L2 cho bà N và bà N yêu cầu ông T4 ghi phía sau giấy cầm cố đất này và hai bên ký tên. Sau đó, bà N cho ông T4 thuê lại đất, đến năm 2020 ông T4 trả lại đất cho bà N. Khi bà N canh tác thì ông L1 tranh chấp cho rằng đất là của ông L1 và ông L1 cầm cố cho ông S nhưng đã trả 95 chỉ vàng 24K cho ông S để chuộc lại đất, từ đó ông L1 đòi bà N phải trả lại đất cho ông L1.

Ông L1 giao 95 chỉ vàng 24K cho ông S để chuộc lại đất và ông S giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B474445 cho ông L1, nhưng đất bà N vẫn đang canh tác. Sau khi nhận vàng từ ông L1 thì lẽ ra ông S phải giao vàng lại cho bà T2 và ông L2 để bà T2 và ông L2 giao vàng lại cho ông T4 rồi ông T4 sẽ giao vàng lại cho bà N để chuộc lại đất, nhưng ông S lại giao nộp vàng cho Chi cục THADS huyện K và Chi cục THADS huyện K giữ vàng để thanh toán tiền nợ của bà T2 là không đúng, vì số vàng cầm cố đất 95 chỉ vàng 24K là của bà N (người cầm cố đất sau cùng).

Nay ông T4 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông L2, bà T2 và Chi cục THADS huyện K phải cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T4 số vàng cầm cố đất là 95 chỉ vàng 24K, để ông T4 trả lại cho bà N.

****** *Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 28/12/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N (do ông Nguyễn Vĩnh P đại diện hợp pháp) trình bày:* Ngày 15/02/2018, bà N có nhận cầm cố từ ông T4 phần đất tại thửa số 264 với giá 95 chỉ vàng 24K. Nguồn gốc đất do ông T4 nhận cầm cố từ ông L2 và bà T2 vào ngày 16/11/2016 cũng với giá 95 chỉ vàng 24K, có lập thành hợp đồng và các bên có ký tên vào hợp đồng. Đến khi bà N nhận cầm cố đất lại từ ông T4 thì bà N và ông T4 cũng có thỏa thuận nội dung cầm cố đất, số vàng cầm cố đất và các bên đều ký tên vào hợp đồng có sẵn này. Sau đó, bà N cho ông T4 thuê lại đất để canh tác, đến năm 2020 bà N lấy lại đất và dự định cho người khác thuê lại thì ngày 31/01/2020 ông L1 tranh chấp cho rằng đất là của ông L1 và ông L1 cầm cố cho ông S, hiện nay ông L1 đã giao 95 chỉ vàng 24K cho ông S để chuộc lại đất nên ông L1 đòi lại đất để canh tác.

Tại buổi hòa giải ngày 04/01/2021, bà N mới biết rõ nguồn gốc đất và việc cầm cố đất qua nhiều người cụ thể như sau: Đất là của ông L1 được Ủy ban

nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 474445, ngày 02/12/1992. Năm 2005, ông L1 cầm cố đất cho ông S với giá 95 chỉ vàng 24K, chỉ thỏa thuận miệng không có làm giấy tờ. Năm 2007, ông S cầm cố đất lại cho ông L2 và bà T2 với giá 95 chỉ vàng 24K, chỉ thỏa thuận miệng không có làm giấy tờ. Năm 2016, ông L2 và bà T2 cầm cố đất lại cho ông T4 với giá 95 chỉ vàng 24K, có lập thành hợp đồng và các bên có ký tên vào. Năm 2018, ông T4 cầm cố đất lại cho bà N với giá 95 chỉ vàng 24K, có lập thành hợp đồng và các bên có ký tên vào. Năm 2020, ông L1 giao 95 chỉ vàng 24K cho ông S để chuộc lại đất và ông S giao lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 474445, ngày 02/12/1992 cho ông L1 giữ, nhưng đất bà N vẫn đang canh tác.

Sau khi nhận vàng từ ông L1 thì đúng ra ông S phải giao vàng lại cho bà T2 và ông L2 để bà T2 và ông L2 giao vàng lại cho ông T4 rồi ông T4 sẽ giao vàng lại cho bà N thì giao dịch cầm cố đất và chuộc lại đất mới hoàn tất. Tuy nhiên, sau khi ông S nhận được vàng từ ông L1 thì Chi cục THADS huyện K đến nhà ông S giữ lại vàng và cho rằng tạm giữ tài sản của người thứ ba để thi hành án, vì đây là vàng của bà T2. Tại buổi làm việc với Chi cục THADS huyện K, bà T2 đã xuất trình hợp đồng cầm cố đất giữa bà T2 và ông L2 với ông T4 cho bà T6 - Chi cục THADS huyện K xem và trình bày rõ 95 chỉ vàng 24K thu giữ từ ông S là vàng cầm cố đất và không phải của bà T2 vì bà T2 đã cầm cố đất lại cho ông T4, bà T2 yêu cầu giao vàng lại cho ông T4, nhưng Chi cục THADS huyện K không tiến hành xác minh việc cầm cố đất giữa bà T2 và ông L2 với ông T4 mà tự ý xử lý đối với số vàng này bằng cách chi trả nghĩa vụ thi hành án của bà T2 đối với những người được thi hành án khác (theo 20 quyết định thi hành án) mặc dù những người đó không liên quan gì đến vụ án này và vàng cũng không phải của bà T2 là không đúng, dẫn đến việc ông T4 không nhận được vàng để giao lại cho bà N, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N. Nếu Chi cục THADS huyện K tiến hành xác minh việc cầm cố đất giữa bà T2 và ông L2 với ông T4 và giao vàng lại cho ông T4 để ông T4 giao vàng lại cho bà N (người nhận cầm cố đất cuối cùng và cũng chính là người bỏ ra 95 chỉ vàng 24K) thì chuỗi giao dịch cầm cố đất trong vụ án này đã kết thúc.

Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T4 và Chi cục THADS huyện K phải cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số vàng cầm cố đất là 95 chỉ vàng 24K, tương ứng với số tiền là 494.000.000 đồng.

***** *Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục THADS huyện K (do bà Trần Thị Ánh T6 đại diện hợp pháp) trình bày:* Qua thủ tục xác minh điều kiện thi hành án, Chi cục THADS huyện K được biết ông L2 và bà T2 đang quản lý, sử dụng phần đất tại thửa số 264 có nguồn gốc do ông L1 đứng tên, năm 2002 ông L1 cầm cố cho ông S, sau đó ông S cầm cố lại cho bà T2 với giá 95 chỉ vàng 24K.

Ngày 27/8/2020, người được thi hành án có cung cấp cho Chi cục THADS huyện K biết ông S hiện đang giữ 95 chỉ vàng, chuẩn bị chuộc lại đất.

Ngày 01/9/2020, qua làm việc thì ông S thừa nhận cầm cố đất cho bà T2 với giá 95 chỉ vàng 24K.

Ngày 24/9/2020, Chấp hành viên ban hành Quyết định về việc thu tiền của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ số: 44/QĐ-CCTHADS và thu 95 chỉ vàng 24K tương đương 494.000.000 đồng, theo giá vàng bán ra tại thời điểm thu là 5.200.000 đồng/chỉ, do ông S giữ và giao nộp. Sau đó, Chi cục THADS huyện K đã thông báo cho bà T2 và ông L2 biết việc đã thu giữ 95 chỉ vàng của bà T2 và ông L2 và triệu tập bà T2 và ông L2 để giải quyết, thỏa thuận việc thi hành án. Tại buổi làm việc, bà T2 có mặt còn ông L2 vắng mặt không lý do, bà T2 không đồng tình với việc thu giữ vàng của Chi cục THADS huyện K, không thỏa thuận được việc thi hành án với những người được thi hành án, bỏ ra về và không ký biên bản.

Ngày 08/10/2020, Chi cục THADS huyện K đã chi trả 85,539 chỉ vàng 24K cho 20 quyết định thi hành án. Đến ngày 16/10/2020, Chấp hành viên thông báo cho bà T2 biết để đến Chi cục THADS huyện K nhận lại 9,461 chỉ vàng 24K còn lại nhưng đến nay bà T2 chưa nhận lại. Đồng thời, Tòa án đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa 9,461 chỉ vàng 24K này.

Sau khi Chi cục THADS huyện K thu giữ vàng do ông S giao nộp xong thì ông L1 khởi kiện yêu cầu ông S, bà T2 và ông L2 giao trả lại phần đất tại thửa số 264 và yêu cầu bà T2 và ông L2 chấm dứt hành vi ngăn cản ông L1 quản lý, sử dụng đất; Tòa án đã xác định Chi cục THADS huyện K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Việc Chấp hành viên thu giữ 95 chỉ vàng của bà T2 do ông S giữ và giao nộp là thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật THADS được sửa đổi, bổ sung năm 2014 về thu tiền của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ, cụ thể: "*Trường hợp phát hiện người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định thu khoản tiền đó để thi hành án. Người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án có nghĩa vụ giao nộp tiền cho Chấp hành viên để thi hành án. Chấp hành viên lập biên bản thu tiền, cấp biên lại cho người thứ ba đang giữ tiền và thông báo cho người phải thi hành án. Trường hợp người thứ ba đang giữ tiền không ký vào biên bản thì phải có chữ ký của người làm chứng*".

Chấp hành viên đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, cụ thể:

- Trước khi thu giữ vàng, Chấp hành viên đã xác minh làm rõ nguồn gốc vàng: Năm 2002, ông L1 cầm cố đất bằng giấy tay cho ông S, ông S canh tác được khoảng 2, 3 năm thì cầm cố đất lại cho bà T2 và bà T2 canh tác từ đó cho đến sau khi Chi cục THADS huyện K thu giữ vàng từ ông S (tức là sau ngày 24/9/2020). Chấp hành viên cũng đã lấy ý kiến của người thứ ba đang giữ vàng là ông S, ông S thừa nhận sẽ trả 95 chỉ vàng cho bà T2 để chuộc lại đất. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định 95 chỉ vàng 24K mà ông S đang giữ là của bà T2.

- Sau khi xác minh, làm việc với ông S xong, Chấp hành viên đã ra Quyết định thu tiền của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ và ông S đã tự nguyện giao nộp vàng có sự phối hợp, chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách.

- Trong quá trình thu giữ vàng, Chấp hành viên có lập biên bản lấy ý kiến của ông S và ông S tự nguyện giao vàng, có lập biên bản thu vàng và cấp biên lai thu vàng cho ông S, sau đó Chi cục THADS huyện K chi hết số vàng trên cho những người được thi hành án. Đồng thời, ngày 11/01/2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cũng đã có văn bản số: 02/YC-VKS về việc yêu cầu cung cấp hồ sơ thi hành án để kiểm sát việc tuân theo pháp luật và Chi cục THADS huyện K đã cung cấp hồ sơ theo yêu cầu.

- Việc Chấp hành viên thu được 95 chỉ vàng là có sự tự nguyện, đồng ý của ông S chứ hoàn toàn không có việc ép buộc, vì vàng do ông S giữ, nếu ông S không thừa nhận giữ vàng và không đồng ý giao nộp thì Chấp hành viên cũng không biết vàng đang do ai giữ và sẽ không thu giữ được.

Chi cục THADS huyện K không đồng ý với quan điểm cho rằng 95 chỉ vàng 24K đã thu giữ không phải là của bà T2 vì ông S không trực tiếp giao nhận vàng với bà T2 và bà T2 cũng không thừa nhận vàng của bà T2.Việc Chấp hành viên thu giữ vàng của bà T2 do ông S giữ là một trong những biện pháp cưỡng chế thi hành án, nhằm tránh trường hợp bà T2 tẩu tán tài sản nên Chấp hành viên không thực hiện việc tống đạt Quyết định thu tiền cho bà T2 cũng không mời bà T2 có mặt tại buổi thu giữ vàng theo quy định tại Điều 36 mà thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật THADS.

Nếu bà T2 nhận vàng do ông S giao thì Chấp hành viên sẽ không thể thu giữ vàng do bà T2 giữ vì bà T2 không tự nguyện thi hành án nên sẽ không thực hiện việc nộp vàng để thi hành án. Mặc khác, nếu bà T2 đang giữ vàng thì Chấp hành viên sẽ không áp dụng quy định tại Điều 81 Luật THADS.

Nếu ông S giao 95 chỉ vàng cho bà T2 nhưng bà T2 không giao nộp, Chấp hành viên không áp dụng biện pháp ngăn chặn, tạm giữ thì sẽ bị quy trách nhiệm để người phải thi hành án tẩu tán tài sản thi hành án.

Đối với việc bà T2 không thừa nhận số vàng đã thu giữ là của bà T2 cũng là điều dễ hiểu vì tâm lý chung của người phải thi hành án đều tìm mọi cách tẩu tán tài sản, né tránh việc thi hành án. Việc bà T2 không thể tẩu tán, sử dụng 95 chỉ vàng vào mục đích khác (không để thi hành án) do ông S trình báo và giao nộp cho Chấp hành viên nên đương nhiên bà T2 sẽ phủ nhận số vàng này là của mình. Tuy nhiên, nếu cho rằng số vàng này không phải của bà T2 vậy là của ai? Bà T2 cho rằng số vàng đã thu giữ không phải là của bà T2 nhưng lại lấy lý do chưa nhận được 95 chỉ vàng để ngăn cản ông L1 sử dụng đất là hoàn toàn mâu thuẫn.

Việc thu giữ 95 chỉ vàng không ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bà N và Chi cục THADS huyện K không phải có trách nhiệm đối với 95 chỉ vàng đã thu giữ. Thực tế số vàng đã thu giữ không phải là vàng để chuộc lại đất của bà N. Bà N chỉ cầm cố đất với ông T4 không liên quan gì đến bà T2 và ông L2. Việc cầm cố đất chỉ dựa theo trình bày của bà N, thực tế ông L1 (chủ đất gốc) và chính quyền địa phương không biết đất có cầm cố cho bà N và ông T4. Ông L1 và chính quyền địa phương chỉ biết ông S có cầm cố đất lại cho bà T2, ông L2 và thấy rằng đất do bà T2 và ông L2 đang sử dụng chứ không thấy bà N hay ông

T4 sử dụng đất. Do đó, tại thời điểm thu giữ vàng chưa phát sinh tranh chấp giữa các bên. Trường hợp bà N bị ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi thì bà N có quyền khởi kiện ông T4 để đòi lại quyền lợi cho mình.

Việc Tòa án xác định Chi cục THADS huyện K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Việc Chi cục THADS huyện K thu giữ vàng đúng hay sai thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật THADS và thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan có thẩm quyền quản lý cấp trên, không thuộc phạm vi điều chỉnh của BLTTDS, các đương sự không khiếu nại và thời hiệu khiếu nại cũng đã hết. Do đó, đề nghị không xác định Chi cục THADS huyện K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đình chỉ đối với yêu cầu buộc Chi cục THADS huyện K trả vàng cho bà T2, ông L2, ông T4 và bà N.

Kết quả xác minh việc cầm cố đất giữa các bên xác định ông L1 - chủ đất và ông S - người cầm cố đất cho bà T2 đều trình bày từ khi bà T2 nhận cầm cố đất cho đến cuối năm 2020 thì bà T2 canh tác. Ông L1 và ông S đều khẳng định không biết đất có cầm cố lại cho ông T4 và bà N, vì thực tế từ lúc cầm cố đến cuối năm 2020 thì không thấy ông T4 và bà N canh tác. Sau khi ông L1 chuộc lại đất từ ông S (ngày 24/9/2020) thì bà T2 vẫn canh tác và ngăn cản không cho ông L1 canh tác. Sau khi ông L1 khởi kiện ra Tòa án (sau ngày 04/01/2021) thì bà N mới canh tác, đồng thời ngăn cản ông L1 canh tác.

Như vậy, qua xác minh của Chấp hành viên thì thực tế hoàn toàn mâu thuẫn với trình bày của bà T2, ông L2, ông T4 và bà N về việc bà T2 và ông L2 cầm cố đất cho ông T4 theo hợp đồng cầm cố ngày 16/11/2016, ông T4 canh tác đến ngày 15/02/2018 thì cầm cố đất lại cho bà N, sau đó bà N cho ông T4 thuê lại đất canh tác đến năm 2020. Ông T4 khai rằng chỉ canh tác đến ngày 15/02/2018 nhưng bà N lại khai rằng ông T4 canh tác đến năm 2020. Đồng thời, việc ông T4 canh tác từ năm 2016 đến năm 2020 nhưng ông L1 hoàn toàn không biết việc ông T4 có canh tác là hoàn toàn mâu thuẫn vì thực tế nhà ông L1 nằm cạnh đất nên ông L1 biết rất rõ ai quản lý, sử dụng đất.

Việc các bên lập hợp đồng cầm cố đất trong trường hợp này là hoàn toàn giả tạo nhằm né tránh việc thi hành án. Khi xem xét hợp đồng cầm cố ngày 16/11/2016 giữa bà T2 và ông L2 với ông T4 thì thấy chưa đúng thực tế vì phần đất cầm cố tại ấp A, xã K nhưng địa điểm lập hợp đồng tại ấp C, xã K. Những người làm chứng bà Lê Thị Ngọc T8 - em ruột bà T2 cũng không cư trú tại ấp C, xã K mà cư trú tại ấp A, xã K, còn người làm chứng ông Lê Văn V qua xác minh tại Công an các xã K và K thì ông V không có cư trú tại các xã K và K. Theo tập quán địa phương việc cầm cố đất thường diễn ra tại vị trí đất, ông T4 không đến đất, không biết chủ đất gốc nhưng lại đồng ý ký hợp đồng cầm cố đất với bà T2 là chưa phù hợp. Việc ông T4 bỏ ra 95 chỉ vàng nhưng lại không canh tác cũng là mâu thuẫn. Đồng thời, đại diện Ban nhân dân ấp 19/5, xã K cũng xác nhận không biết việc ông T4 cầm cố đất của bà T2, việc cầm cố đất giữa ông T4 và bà T2 là không có. Những người làm chứng cũng không phải là người địa phương mà là người thân của bà T2 nên có đủ cơ sở khẳng định việc lập hợp đồng cầm cố đất giữa các bên chỉ là giả tạo nhằm mục đích chuyển phần đất với hình thức cầm cố cho người khác, né tránh việc thi hành án. Do đó, đề nghị Tòa

án làm rõ có hay không việc cầm cố đất giữa các bên và các bên có thật sự giao nhận đất, vàng cầm cố hay không. Việc quy trách nhiệm cho Chi cục THADS huyện K trong việc hoàn trả 95 chỉ vàng cho bà N là chưa phù hợp, vì thực tế bà N chỉ cầm cố đất với ông T4, nếu bà N cho rằng quyền lợi bị thiệt hại thì có quyền khởi kiện yêu cầu ông T4 trả số vàng theo hợp đồng cầm cố đất mới phù hợp.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý, giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023, đã quyết định: Căn cứ vào các khoản 2, 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điểm g, h khoản 1 Điều 40, Điều 68, Điều 72, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 121, 122, 127, 128, 137, 326, 410, 691 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 116, 117, 122, 123, 131, 309, 357, 407, 468, 501 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 5, 15, 105, 106 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 4, 12, 166, 167 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 68, 81 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung các năm 2014, 2018, 2020); điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, Điều 24, các khoản 1, 2, 4, 6 Điều 26, khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trang Thanh L1, một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2 (Lê Thị Hồng T2), một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh T4 và một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ N.

1. Tuyên bố các hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông T3 Thanh Liêm với ông Lê Trường S vào năm 2005, giữa ông Lê Trường S với ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2 vào năm 2007, giữa ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2 với ông Nguyễn Thanh T4 vào ngày 16/11/2016, giữa ông Nguyễn Thanh T4 với bà Nguyễn Thị Mỹ N vào ngày 15/02/2018 đối với phần đất tại thửa số 264, tờ bản đồ số 06, diện tích theo đo đạc thực tế là 9.411,1m^2 (diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 11.210m^2), tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành B 474445, số vào sổ 000143, do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông T3 Thanh Liêm ngày 02/12/1992 là vô hiệu.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N có nghĩa vụ trả cho ông T3 Thanh Liêm phần đất tại thửa số 264, tờ bản đồ số 06, diện tích theo đo đạc thực tế là 9.411,1m^2 (diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 11.210m^2), tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành B 474445, số vào sổ 000143, do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông T3 Thanh Liêm ngày 02/12/1992, có số đo, tứ cận:

- Hướng Đông giáp đất ông Trần Văn C, số đo 70,15 mét;

- Hướng Tây giáp đất ông Trang Thanh L1 và đất ông Trần Văn Bé T9, số đo 22,37 mét + 43,57 mét + 11,27 mét;

- Hướng Nam giáp đất bà Nguyễn Thị K, số đo 136,77 mét;

- Hướng Bắc giáp đất ông Lý Văn T10 và đất ông Tô Văn Đ, số đo 64,51 mét + 56,88 mét.

(có sơ đồ kèm theo)

3. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N chấm dứt hành vi ngăn cản ông T3 Thanh Liêm quản lý, sử dụng phần đất nêu trên.

4. Buộc Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ N 95 chỉ vàng 24K, quy đổi thành tiền theo giá vàng tại thời điểm thu giữ là 5.200.000 đồng/chỉ vàng 24K, tương đương số tiền là 494.000.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi bốn triệu đồng*).

* Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

* Ngày 22 tháng 5 năm 2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thẩm giải quyết theo trình tự phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đối với phần quyết định buộc Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng trả 95 chỉ vàng cho bà Nguyễn Thị Mỹ N.

* Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, các bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu độc lập, người kháng cáo là Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chi cục THADS huyện K trình bày tranh luận cho rằng việc Tòa án xác định Chi cục THADS huyện K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng, vì Chi cục THADS huyện Kế Sách không tham gia các giao dịch cầm cố đất và không chiếm giữ không hợp pháp tài sản của các bên, ông L2, bà T2, ông T4 và bà N yêu cầu Chi cục THADS huyện K phải cùng có trách nhiệm trả 95 chỉ vàng 24K nhưng không có căn cứ. Nếu Chi cục THADS huyện K thu giữ vàng sai thì người bị thiệt hại có quyền khiếu nại theo pháp luật thi hành án chứ không được quyền khởi kiện ra Tòa án, việc phán xét tính đúng sai của Chi cục THADS huyện K là của cơ quan có thẩm quyền quản lý cấp trên chứ Tòa án không có thẩm quyền. Ông S thừa nhận có cầm cố đất cho bà T2 và vàng do bà T2 giao cho ông S nên vàng này là của bà T2. Tại thời điểm bà T2 giao vàng cho ông S chưa phát sinh giao dịch giữa bà T2 với ông T4. Khi Chấp hành viên thu giữ vàng cũng có sự tham gia của đại diện chính quyền địa phương, Viện kiểm sát… và thực hiện đúng theo Điều 81 Luật THADS. Khi giao dịch cầm cố đất vô hiệu, ai đã nhận vàng thì

phải có trách nhiệm trả lại cho người đã giao vàng, giao dịch giữa các bên không đúng pháp luật và không lập biên bản thỏa thuận thì các bên phải tự chịu rủi ro, còn Chi cục THADS huyện K không tham gia các giao dịch cầm cố đất nên việc yêu cầu Chi cục THADS huyện K phải cùng có trách nhiệm trả vàng là không có căn cứ. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu của ông L2, bà T2, ông T4 và bà N về việc buộc Chi cục THADS huyện K phải cùng có trách nhiệm trả 95 chỉ vàng 24K. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Chi cục THADS huyện K, tỉnh Sóc Trăng hủy phần quyết định buộc Chi cục THADS huyện K, tỉnh Sóc Trăng trả cho bà N 95 chỉ vàng 24K, quy ra tiền là 494.000.000 đồng.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N trình bày tranh luận cho rằng: Chi cục THADS huyện K cho rằng không phải là người liên quan trong vụ kiện là không đúng vì đây là tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất chứ không phải là quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án, việc Chi cục THADS huyện K thu giữ 95 chỉ vàng 24K là liên quan đến chuỗi cầm cố quyền sử dụng đất của các đương sự. Tuy Chi cục THADS huyện K không tham gia các giao dịch cầm cố đất nhưng đã thu giữ vàng của các bên tham gia giao dịch cầm cố đất dẫn đến việc các bên không nhận được vàng nên Tòa án xác định Chi cục THADS huyện K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng, việc Chi cục THADS huyện K thu giữ vàng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T4 và bà N. Việc Chi cục THADS huyện K thu giữ vàng để thi hành các bản án của bà T2 chỉ dựa vào lời trình bày của ông S cho rằng vàng là vàng cầm cố đất và của bà T2 là không có căn cứ, khi được mời đến làm việc bà T2 cũng cho rằng vàng là vàng cầm cố đất nhưng không phải của bà T2 mà là của ông T4 và bà T2 có xuất trình tờ cầm cố đất ngày 15/02/2018 nhưng Chi cục THADS huyện K không xem xét. Tại các phiên tòa lần trước bà T6 cũng thừa nhận vấn đề này, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Chi cục THADS huyện K, tỉnh Sóc Trăng có nghĩa vụ trả cho bà N 95 chỉ vàng 24K tương đương 494.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Chi cục THADS huyện K, tỉnh Sóc Trăng giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự thống nhất với hiện trạng, số đo, diện tích và giá trị đất theo kết quả thẩm định, đo đạc, định giá tài sản của Tòa án vào ngày 23/3/2021, theo đó phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 9.411,1m^2 (hiện trạng đất trồng lúa), thuộc thửa số 264, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có đơn giá 55.000đồng/m^2, do bà N đang quản lý, sử dụng. Quá trình giải quyết lại vụ án, các đương sự cũng không có yêu cầu thẩm định, đo đạc, định giá lại tài sản.

[3] Các bên đương sự gồm ông L1, ông S, ông L2, bà T2, ông T4 và bà N thừa nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L1, đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 đứng tên. Năm 2005, ông L1 thỏa thuận cầm cố đất cho ông S với giá 95 chỉ vàng 24K, hai bên đã tiến hành việc giao nhận đất và vàng với nhau. Năm 2007, ông S thỏa thuận cầm cố đất lại cho ông L2 và bà T2 cũng với giá 95 chỉ vàng 24K, hai bên đã tiến hành việc giao nhận đất và vàng với nhau. Ngày 16/11/2016, ông L2 và bà T2 thỏa thuận cầm cố đất lại cho ông T4 cũng với giá 95 chỉ vàng 24K, hai bên đã tiến hành việc giao nhận đất và vàng với nhau. Ngày 15/02/2018, ông T4 thỏa thuận cầm cố đất lại cho bà N cũng với giá 95 chỉ vàng 24K, hai bên đã tiến hành việc giao nhận đất và vàng với nhau. Sự thừa nhận này của các bên phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Từ đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định việc giữa các bên có xác lập các giao dịch cầm cố đất như trên là có thật.

[4] Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, người sử dụng đất không có quyền sở hữu đối với đất đai mà chỉ được Nhà nước trao quyền sử dụng đất, cho nên việc giữa các bên xác lập giao dịch cầm cố đất với nhau là không đúng với quy định về giao dịch cầm cố tài sản theo Điều 326 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 309 Bộ luật Dân sự năm 2015), vì giao dịch cầm cố tài sản là việc bên cầm cố giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên nhận cầm cố để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Đồng thời, theo Điều 106 Luật Đất đai năm 2003 (nay là Điều 167 Luật Đất đai năm 2013) thì người sử dụng đất không được quyền cầm cố quyền sử dụng đất. Do đó, các giao dịch cầm cố đất được xác lập giữa các bên đã bị vô hiệu theo các Điều 122, 127, 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là các Điều 117, 122, 123

Bộ luật Dân sự năm 2015). Vì vậy, toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của ông L1 về việc tuyên bố các giao dịch cầm cố đất được xác lập giữa các bên là vô hiệu, là có căn cứ chấp nhận.

[5] Do các giao dịch cầm cố đất vô hiệu nên việc xử lý hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu được thực hiện theo Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015), theo đó khi giao dịch vô hiệu các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận... Phần đất tại thửa số 264 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L1 và do bà N đang quản lý, sử dụng, bà N đã có hành vi ngăn cản ông L1 quản lý, sử dụng là vi phạm quy định tại khoản 10 Điều 12 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, một phần yêu cầu khởi kiện của ông L1 về việc buộc bà N trả lại đất cho ông L1 và buộc bà N chấm dứt hành vi ngăn cản ông L1 quản lý, sử dụng đất là có căn cứ chấp nhận; do ông S không có quản lý, sử dụng đất nên một phần yêu cầu khởi kiện của ông L1 về việc buộc ông S trả lại đất cho ông L1 là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Số vàng 95 chỉ vàng 24K phát sinh từ một chuỗi các giao dịch cầm cố đất được các bên xác lập, ông L1 cầm cố đất cho ông S để nhận 95 chỉ vàng 24K, ông S cầm cố đất lại cho ông L2 và bà T2 để nhận 95 chỉ vàng 24K, ông L2 và bà T2 cầm cố đất lại cho ông T4 để nhận 95 chỉ vàng 24K, ông T4 cầm cố đất lại cho bà N để nhận 95 chỉ vàng 24K. Như vậy, các giao dịch cầm cố đất là một vòng tuần hoàn, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và có cùng đối tượng giao dịch là phần đất tại thửa số 264 và 95 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên, trong các bên chỉ có ông L1 là người đã giao vàng để chuộc đất nhưng chưa nhận lại được đất từ bà N, còn bà N đã bỏ vàng ra để nhận cầm cố đất nhưng chưa nhận lại được vàng nên chưa giao lại đất cho ông L1. Từ đó, lẽ ra chỉ cần ông L1 trực tiếp hoặc thông qua ông S, ông L2, bà T2, ông T4 giao lại vàng cho bà N và bà N trực tiếp hoặc thông qua ông T4, ông L2, bà T2, ông S giao lại đất cho ông L1 là có thể giải quyết quyền và nghĩa vụ của các bên phát sinh từ các giao dịch cầm cố đất. Tuy nhiên, sau khi ông L1 giao 95 chỉ vàng 24K cho ông S thì Chi cục THADS huyện K đã thu giữ số vàng này, dẫn đến việc bà N không nhận được vàng nên bà N không đồng ý giao lại đất cho ông L1, từ đó khiến các bên tham gia các giao dịch cầm cố đất phát sinh tranh chấp với nhau.

[7] Về việc thu giữ vàng của Chi cục THADS huyện K, thấy rằng: Ngày 27/8/2020, Chấp hành viên nhận được tin báo của bà Huỳnh Thị Thanh T11 (là một trong số những người được thi hành án theo 20 quyết định thi hành án) về việc bà T2 có nhận cầm cố đất của ông S với số vàng khoảng 09 cây vàng 24K, hiện nay ông S đang chuẩn bị chuộc lại đất, bà T11 yêu cầu Chi cục THADS huyện K xác minh và giải quyết theo quy định của pháp luật (BL số 334). Các ngày 01/9/2020 và 24/9/2020, Chấp hành viên làm việc với ông S thì ông S trình bày có nhận cầm cố đất của ông L1, sau đó ông S cầm cố lại cho bà T2 với số vàng là 95 chỉ vàng 24K. Cùng ngày 24/9/2020, Chấp hành viên ban hành Quyết định về việc thu tiền của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ số: 44/QĐ-CCTHADS để thu 95 chỉ vàng 24K, tương đương với số tiền là 494.000.000 đồng từ ông S. Sau đó, Chấp hành viên có mời ông L2 và bà T2

làm việc thì ông L2 vắng mặt, bà T2 có mặt nhưng không đồng ý với việc thu giữ vàng vì cho rằng đây là vàng cầm cố đất của ông T4 chứ không phải là vàng của bà T2 và có xuất trình tờ cầm cố đất ngày 16/11/2016 giữa ông L2, bà T2 với ông T4 nhưng Chấp hành viên không xem xét, xác minh, làm rõ mà vẫn giữ nguyên quyết định thu giữ tài sản rồi sau đó dùng số vàng này để chi trả cho 20 quyết định thi hành án. Xét thấy, số vàng 95 chỉ vàng 24K phát sinh từ một chuỗi các giao dịch cầm cố đất được các bên xác lập, tại thời điểm Chấp hành viên thu giữ vàng thì các bên vẫn chưa có thỏa thuận chấm dứt các giao dịch này cũng như xác định số vàng này là của ai, quyền và nghĩa vụ của các bên phát sinh từ các giao dịch này vẫn còn tồn tại… tất cả các vấn đề này đều chưa được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên hoặc bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Về bản chất số vàng này không phải của ông L2 và bà T2 mà là vàng cầm cố đất của bà N và ông L1 phải giao lại cho ông S, ông S phải giao lại cho ông L2 và bà T2, ông L2 và bà T2 phải giao lại cho ông T4, ông T4 phải giao lại cho bà N để bà N giao lại đất cho ông L1. Vì vậy, việc Chấp hành viên chỉ căn cứ vào tin báo của người được thi hành án và lời trình bày của ông S để xác định số vàng này là của người phải thi hành án là ông L2 và bà T2 do ông S là người thứ ba đang giữ mà không tiến hành xác minh, làm rõ sự việc theo lời trình bày của bà T2 là không có căn cứ, không phù hợp theo quy định tại các Điều 68, 81 Luật THADS, làm xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, đặc biệt là của ông L1 khi ông L1 không nhận lại được đất để canh tác kể từ khi Chấp hành viên ra quyết định thu giữ tài sản. Từ đó, cần buộc Chi cục THADS huyện K trả lại cho các bên 95 chỉ vàng 24K quy đổi thành tiền theo giá vàng tại thời điểm thu giữ là 5.200.000 đồng/chỉ vàng 24K, tương đương số tiền là 494.000.000 đồng.

[8] Do các giao dịch cầm cố đất được các bên xác lập là một chuỗi các giao dịch, nên lẽ ra để xử lý hậu quả pháp lý của tất cả các giao dịch này thì đối với 95 chỉ vàng 24K cần buộc Chi cục THADS huyện K trả lại cho ông S, ông S trả lại cho ông L2 và bà T2, ông L2 và bà T2 trả lại cho ông T4 và ông T4 trả lại cho bà N. Để giải quyết dứt điểm vụ án cũng như để đảm bảo việc thi hành án sau này, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Chi cục THADS huyện K trả lại cho bà N 95 chỉ vàng 24K, tương đương số tiền là 494.000.000 đồng là có căn cứ.

[9] Từ những chứng cứ đã phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 09-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

[10] Do kháng cáo không được chấp nhận nên Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[11] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[12] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chi cục THADS huyện K là không có căn cứ như nhận định trên, nên Hội đồng xét xử

không chấp nhận.

[13] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 09/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ: Các khoản 2, 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điểm g, h khoản 1 Điều 40, Điều 68, Điều 72, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Các Điều 121, 122, 127, 128, 137, 326, 410, 691 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 116, 117, 122, 123, 131, 309, 357, 407, 468, 501 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 5, 15, 105, 106 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 4, 12, 166, 167 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 68, 81 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung các năm 2014, 2018, 2020); điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, Điều 24, các khoản 1, 2, 4, 6 Điều 26, khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trang Thanh L1, một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2 (Lê Thị Hồng T2), một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh T4 và một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ N.

1.1. Tuyên bố các hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông T3 Thanh Liêm với ông Lê Trường S vào năm 2005, giữa ông Lê Trường S với ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2 vào năm 2007, giữa ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2 với ông Nguyễn Thanh T4 vào ngày 16/11/2016, giữa ông Nguyễn Thanh T4 với bà Nguyễn Thị Mỹ N vào ngày 15/02/2018 đối

với phần đất tại thửa số 264, tờ bản đồ số 06, diện tích theo đo đạc thực tế là 9.411,1m^2 (diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 11.210m^2), tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành B 474445, số vào sổ 000143, do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông T3 Thanh Liêm ngày 02/12/1992 là vô hiệu.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N có nghĩa vụ trả cho ông T3 Thanh Liêm phần đất tại thửa số 264, tờ bản đồ số 06, diện tích theo đo đạc thực tế là 9.411,1m^2 (diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 11.210m^2), tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành B 474445, số vào sổ 000143, do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông T3 Thanh Liêm ngày 02/12/1992, có số đo, tứ cận:

- Hướng Đông giáp đất ông Trần Văn C, số đo 70,15 mét;

- Hướng Tây giáp đất ông Trang Thanh L1 và đất ông Trần Văn Bé T9, số đo 22,37 mét + 43,57 mét + 11,27 mét;

- Hướng Nam giáp đất bà Nguyễn Thị K, số đo 136,77 mét;

- Hướng Bắc giáp đất ông Lý Văn T10 và đất ông Tô Văn Đ, số đo 64,51 mét + 56,88 mét.

(Theo mảnh trích đo địa chính số 14-2021 ngày 23/3/2021 của Công ty TNHH Đ1 kèm theo bản án).

1.3. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N chấm dứt hành vi ngăn cản ông T3 Thanh Liêm quản lý, sử dụng phần đất nêu trên.

1.4. Buộc Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ N 95 chỉ vàng 24K, quy đổi thành tiền theo giá vàng tại thời điểm thu giữ là 5.200.000 đồng/chỉ vàng 24K, tương đương số tiền là 494.000.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi bốn triệu đồng*). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Trang Thanh L1 được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm.

2.2. Ông Lê Trường S phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*).

2.3. Ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2 phải cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2 đã nộp (do

bà Huỳnh Thị T11 nộp thay) là 11.880.000 đồng (*Mười một triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006211, ngày 12/01/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2 được nhận lại số tiền đã nộp thừa là 11.280.000 đồng (*Mười một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

2.4. Ông Nguyễn Thanh T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà ông Nguyễn Thanh T4 đã nộp (do ông Lâm Hoàng T12 nộp thay) là 11.880.000 đồng (*Mười một triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006215, ngày 12/01/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông Nguyễn Thanh T4 được nhận lại số tiền đã nộp thừa là 11.280.000 đồng (*Mười một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

2.5. Bà Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà Nguyễn Thị Mỹ N đã nộp (do ông Nguyễn Vĩnh P nộp thay) là 11.880.000 đồng (*Mười một triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006213, ngày 12/01/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Nguyễn Thị Mỹ N được nhận lại số tiền đã nộp thừa là 11.280.000 đồng (*Mười một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

2.6. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 23.760.000 đồng (*Hai mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007194 ngày 29 tháng 5 năm 2023. Như vậy, Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã nộp đủ.

4. Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, tổng cộng là 14.894.000 đồng:

4.1. Ông Trang Thanh L1 phải chịu là 2.978.800 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà ông Trang Thanh L1 đã nộp là 2.978.800 đồng. Như vậy, ông Trang Thanh L1 đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu chi phí này.

4.2. Ông Lê Trường S phải chịu là 2.978.800 đồng và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trang Thanh L1 số tiền là 2.978.800 đồng (*Hai triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm đồng*).

4.3. Ông Nguyễn Ngọc L2 và bà Lê Hồng T2 phải cùng chịu là 2.978.800 đồng và cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trang Thanh L1 số tiền là 2.978.800 đồng (*Hai triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm đồng*).

4.4. Ông Nguyễn Thanh T4 phải chịu là 2.978.800 đồng và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trang Thanh L1 số tiền là 2.978.800 đồng (*Hai triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm đồng*).

4.5. Bà Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu là 2.978.800 đồng và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trang Thanh L1 số tiền là 2.978.800 đồng (*Hai triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm đồng*).

5. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Thành